

Số: 593 /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 05 tháng 3 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phân bổ kinh phí hỗ trợ hoàn thành các chỉ tiêu  
thuộc Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã giai đoạn 2021-2025  
tại các xã theo kế hoạch năm 2024**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 18/7/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố về xây dựng nông thôn mới thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 4288/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 cho các cấp, các ngành, các đơn vị;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 660/STC-QLNS ngày 23/02/2024.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phân bổ kinh phí hỗ trợ hoàn thành tiêu chí về Quy hoạch trong Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã giai đoạn 2021-2025 tại các xã theo kế hoạch năm 2024, số tiền là 13.362,386 triệu đồng (Bằng chữ: Mười ba tỷ, ba trăm sáu mươi hai triệu, ba trăm tám mươi sáu nghìn đồng).

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Nguồn kinh phí: Chi các hoạt động kinh tế (thực hiện Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 18/7/2023 về xây dựng nông thôn mới) giao tại Quyết định số 4288/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện:


1. Ủy ban nhân dân các huyện: Vĩnh Bảo, Tiên Lãng, Kiến Thụy, An Lão có trách nhiệm triển khai thực hiện các nội dung theo quy định và hướng dẫn của Sở Xây dựng để hoàn thành tiêu chí về Quy hoạch trong Bộ tiêu chí nông thôn mới

cấp xã giai đoạn 2021-2025, đảm bảo nguyên tắc hỗ trợ trên cơ sở thực trạng quy hoạch của các địa phương chưa có hoặc chưa đáp ứng theo các yêu cầu về tiêu chí quy hoạch trong Bộ tiêu chí; quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, hiệu quả, tiết kiệm và thực hiện thanh toán, quyết toán theo quy định; chịu trách nhiệm toàn bộ về tính chính xác, hợp lý, hợp lệ của chứng từ chi tiêu.

2. Giao Sở Tài chính thực hiện cấp kinh phí và tổng hợp quyết toán theo quy định.

3. Giao Sở Xây dựng hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, đánh giá đơn vị thực hiện đảm bảo các tiêu chí thuộc lĩnh vực phụ trách theo quy định.

4. Giao Kho bạc Nhà nước Hải Phòng kiểm soát việc sử dụng kinh phí theo quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở, ngành: Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kho bạc Nhà nước Hải Phòng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện: Vĩnh Bảo, Tiên Lãng, Kiến Thụy, An Lão và Thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./. 

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- CT, các PCT UBND TP;
- CVP, các PCVP UBND TP;
- Các phòng: NN&TNMT, TCNS;
- Lưu: VT, NN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KI. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Thọ

**PHỤ LỤC: PHÂN BỐ KINH PHÍ HỖ TRỢ CÁC XÃ THỰC HIỆN TIÊU CHÍ QUY HOẠCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2024**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 593/QĐ-UBND ngày 05/3/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

*Đơn vị: nghìn đồng*

Stt	Tên đơn vị	Kinh phí phân bổ		
		Kinh phí quy hoạch chung xã	Kinh phí quy hoạch điểm dân cư nông thôn	Tổng cộng
	<b>Tổng cộng</b>	<b>4.088.000</b>	<b>9.274.386</b>	<b>13.362.386</b>
<b>I</b>	<b>Vĩnh Bảo</b>	-	<b>4.994.360</b>	<b>4.994.360</b>
1	Cổ Am		327.098	327.098
2	Tiền Phong		336.448	336.448
3	Hung Nhân		328.033	328.033
4	Thanh Lương		336.448	336.448
5	Giang Biên		335.513	335.513
6	Cộng Hiền		332.708	332.708
7	Việt Tiến		336.448	336.448
8	Vĩnh An		334.578	334.578
9	Vinh Quang		329.903	329.903
10	An Hòa		334.578	334.578
11	Dũng Tiến		334.578	334.578
12	Hùng Tiến		331.773	331.773
13	Thắng Thủy		332.708	332.708
14	Trần Dương		331.773	331.773
15	Trung Lập		331.773	331.773
<b>II</b>	<b>Tiên Lãng</b>	<b>2.320.000</b>	<b>3.150.000</b>	<b>5.470.000</b>
1	Đại Thắng	400.000	450.000	850.000
2	Đông Hưng	400.000	450.000	850.000
3	Khởi Nghĩa	350.000	450.000	800.000
4	Tiên Cường	-	450.000	450.000
5	Tiên Minh	420.000	450.000	870.000
6	Bắc Hưng	400.000	450.000	850.000
7	Nam Hưng	350.000	450.000	800.000
<b>III</b>	<b>Kiến Thụy</b>	-	<b>1.130.026</b>	<b>1.130.026</b>
1	Ngũ Đoan		169.819	169.819
2	Thuận Thiên		152.424	152.424
3	Đông Phương		148.800	148.800
4	Tân Phong		153.874	153.874
5	Kiến Quốc		148.800	148.800
6	Tú Sơn		152.424	152.424

*MT*

7	Đại Hợp		203.885	203.885
<b>VI</b>	<b>An Lão</b>	<b>1.768.000</b>	<b>-</b>	<b>1.768.000</b>
1	Quang Trung	318.000		318.000
2	Trường Thành	240.000		240.000
3	Tân Viên	299.000		299.000
4	Thái Sơn	343.000		343.000
5	Trường Thọ	307.000		307.000
6	Quang Hưng	261.000		261.000

*Handwritten signature*

